Signature Not Verified
Được ký bởi NGUYỄN DUY TRUNG
Ngày ký: 20.10.2016 15:04

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
---------&---------

DOANH NGHIỆP

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
Địa chỉ: KCN Khai Quang, P Khai Quang, TP Vĩnh Yên, T. Vĩnh Phúc
Mã số thuế: 2500 222 004
Tel: 02113 720 945; Fax: 02113 845 944
Mã chứng khoán: IDV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC

QUÝ IV NĂM 2016
(KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/09/2016)

BIỂU MẪU GỒM:

1 - Bảng cân đối kế toán	(Mẫu số: B01a – DN)
2 - Kết quả hoạt động kinh doanh	(Mẫu số: B02a – DN)
3 - Lưu chuyển tiền tệ	(Mẫu số: B03a – DN)
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính	(Mẫu số: B09a – DN)

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 09 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 85./VPID/16 *V/v Giải trình báo cáo tài chính quý 4 công ty mẹ năm tài chính 2016"*	*Vĩnh Yên, ngày 20 tháng 10 năm 2016*

Kính gửi: **Ủy ban chứng khoán Nhà nước;**
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (mã chứng khoán IDV) đã kết thúc quý 4 năm tài chính 2016 vào ngày 30/09/2016.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính quý 4 năm tài chính 2016 của Công ty mẹ thì chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2016 giảm so với quý 4 năm 2015, cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2015 (tại 30/09/2015) đạt: 26.200.117.615 đồng

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2016 (tại 30/09/2016) đạt: 3.851.290.535 đồng

Như vậy lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2016 so với lợi nhuận sau thuế của quý 4 năm 2015 giảm 22.378.827.080 đồng, tương đương với mức giảm 85,3 %.

Nguyên nhân của sự giảm này được giải thích như sau:

- Nguyên nhân đầu tiên là do trong quý 4 năm 2015 Công ty nhận được khoản lợi nhuận sau thuế từ Công ty con VPID Hà Nam chuyển về 15 tỷ đồng. Trong quý 4 năm 2016 công ty nhận được 6,25 tỷ đồng từ Công ty con VPID Hà Nội.

- Nguyên nhân thứ hai trong quý 4 năm 2016 phát sinh khoản chi phí hỗ trợ đền bù giải phóng mặt bằng mở rộng KCN Khai Quang 4,48 tỷ đồng (từ 2008-2016); Thanh lý hợp đồng Công ty TNHH Công nghiệp TaiTech ghi giảm doanh thu 1,9 tỷ đồng.

- Nguyên nhân thứ ba: quý 4 năm 2015 chi phí phát sinh thu gom xử lý bùn thải 77,3 triệu đồng, còn quý 4 năm 2016 chi phí thu gom xử lý bùn thải tăng lên 3.449 triệu đồng.

- Nguyên nhân thứ tư: trong năm tài chính 2016 có trích lập dự phòng tổn thất đầu tư đối với 02 công ty liên doanh liên kết là Công ty CP đầu tư và phát triển hạ tầng Sơn Long 603 triệu, Công ty CP phát triển hạ tầng Phú Thành 766 triệu.

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2016 Công ty mẹ giảm là do các nguyên nhân trên. Vậy Công ty báo cáo giải trình để Quý cơ quan và cổ đông được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận: - Như kính gửi; - Lưu VT.	**TỔNG GIÁM ĐỐC** M.S.D.N: 2500222004-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC TP. VĨNH YÊN T. VĨNH PHÚC **Lê Tùng Sơn**

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc
Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ IV Năm 2016 (Kết thúc ngày 30/09/2016)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm nay (1/7/2016-30/9/2016)	Năm trước (1/7/2015-30/9/2015)	Năm nay (Từ 01/10/2015 đến 30/06/2016)	Năm trước (Từ 1/10/2014 đến 30/09/2015)
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	9,737,074,596	12,318,619,534	33,131,289,696	37,660,751,560
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	**10**		**9,737,074,596**	**12,318,619,534**	**33,131,289,696**	**37,660,751,560**
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.27	6,208,413,371	2,617,108,752	13,671,623,869	10,846,743,493
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**3,528,661,225**	**9,701,510,782**	**19,459,665,827**	**26,814,008,067**
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	9,066,169,267	18,469,429,839	39,261,133,115	43,000,022,166
7- Chi phí tài chính	22	VI.28	1,418,368,967	83,445,500	1,597,390,467	319,937,410
Trong đó: chi phí lãi vay	23		31,927,500	54,121,500	162,421,000	249,777,000
8- Chi phí bán hàng	24		1,471,994,838	0	1,626,654,213	0
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,695,171,982	757,605,683	6,571,824,949	4,601,202,083
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+2	**30**		**8,009,294,705**	**27,329,889,438**	**48,924,929,313**	**64,892,890,740**
11- Thu nhập khác	31		981,144,952	880,332,546	1,897,796,678	4,556,679,763
12- Chi phí khác	32		4,668,432,168	798,744,565	5,267,194,901	1,310,142,209
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3,687,287,216)	**81,587,981**	(3,369,398,223)	**3,246,537,554**
14 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40+45)	**50**		**4,322,007,489**	**27,411,477,419**	**45,555,531,090**	**68,139,428,294**
15- Chi phí thuế TNDN Hiện hành	51	VI.29	470,716,954	1,211,359,804	2,938,024,679	4,249,576,967
16- Chi phí thuế TNDN Hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17- Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**3,851,290,535**	**26,200,117,615**	**42,617,506,411**	**63,889,851,327**
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19- Lãi suy giảm trên cổ phiếu						
Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.						

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2016

Người lập biểu	Người lập biểu	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, Họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Hoàn	Nguyễn Thị Hoàn	Lê Tùng Sơn

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc
Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 30 tháng 09 năm 2016

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2016)	SỐ ĐẦU NĂM (01/10/2015)
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**213,998,662,302**	**231,524,267,588**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***		***194,820,268,776***	***437,482,111***
1. Tiền	111	V.01	970,268,776	437,482,111
2. Các khoản tương đương tiền	112		193,850,000,000	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***	***V.02***	***3,800,000,000***	***170,950,000,000***
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,800,000,000	170,950,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		***13,565,130,857***	***60,056,241,076***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3,357,646,139	4,620,371,694
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,192,794,620	2,378,197,225
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	46,225,492,035
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	2,775,442,289	7,504,420,812
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi khó đòi	137		(760,752,191)	(672,240,690)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	***140***		***89,364,904***	***80,544,401***
1. Hàng tồn kho	141	V.04	89,364,904	80,544,401
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác khác	***150***		***1,723,897,765***	***0***
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		235,375,373	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		863,183,058	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	625,339,334	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**219,163,092,412**	**188,303,012,069**
I. Các khoản phải thu dài hạn	***210***		***18,500,947,542***	***10,539,812,102***
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	2,176,000,000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.07	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		11,500,000,000	1,500,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		7,000,947,542	6,863,812,102
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	***220***		***30,346,680,698***	***32,438,788,069***
1. Tài sản cố định hữu hình	***221***		***30,346,680,698***	***32,438,788,069***
- Nguyên giá	222		44,407,430,462	43,286,809,478
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14,060,749,764)	(10,848,021,409)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	***224***	***V.09***	***0***	***0***

- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	***227***	***V.10***	***0***	***0***
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.12**	**30,635,635,077**	**31,314,523,329**
- Nguyên giá	231		61,275,966,520	58,835,364,392
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(30,640,331,443)	(27,520,841,063)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**17,197,074,007**	**9,655,440,908**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	17,197,074,007	9,655,440,908
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	***250***		***118,530,644,949***	***104,028,000,000***
1. Đầu tư vào công ty con	251		63,000,000,000	63,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		23,380,000,000	41,028,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33,520,000,000	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,369,355,051)	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	***260***		***3,952,110,139***	***326,447,661***
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3,952,110,139	326,447,661
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**433,161,754,714**	**419,827,279,657**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2016)	SỐ ĐẦU NĂM (01/10/2015)
C - Nợ phải trả (300 =310 + 330)	**300**		**313,498,488,282**	**306,245,834,993**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		***32,066,608,459***	***26,154,162,789***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2,561,258,517	153,534,060
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		100,000,000	905,481,408
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	745,024,677	1,229,475,337
4. Phải trả người lao động	314		464,365,649	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9,963,385,988	9,387,944,812
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	10,100,966,406	6,439,787,565
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	1,644,000,000	1,644,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		66,885,562	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6,420,721,660	6,393,939,607
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	***330***		***281,431,879,823***	***280,091,672,204***
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		281,121,879,823	278,137,672,204

7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	310,000,000	1,954,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		0	0
D - vốn chủ sở hữu: (400 = 410 + 430)	**400**		**119,663,266,432**	**113,581,444,664**
I. Vốn chủ sở hữu	***410***	*V.22*	***119,663,266,432***	***113,581,444,664***
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		115,652,250,000	77,257,300,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		349,075,000	349,075,000
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		(2,108,862,243)	(510,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,663,620,506	15,403,612,106
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,107,183,169	20,571,967,558
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*0*	*0*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*2,107,183,169*	*20,571,967,558*
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	***430***		***0***	***0***
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**433,161,754,714**	**419,827,279,657**
			0	**0**

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, Họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Hoàn	Nguyễn Thị Hoàn	Lê Tùng Sơn

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc
Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
Quý IV Năm 2016 (Kết thúc ngày 30/09/2016)

Đơn vị tính: Đồng (VNĐ)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV năm nay (2016)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV Năm trước (2015)
1	*2*	*3*	*4*	*5*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh Doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		44,541,988,084	96,654,821,197
2. Tiền chi cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(28,576,285,899)	(9,805,249,066)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(6,929,085,844)	(6,913,043,295)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(162,421,000)	(249,777,000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(3,411,359,804)	(3,485,383,655)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		39,276,353,552	14,182,585,938
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(38,831,617,896)	(33,472,025,939)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**5,907,571,193**	**56,911,928,180**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9,995,787,392)	(4,880,694,273)
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khá	22		0	670,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8,300,000,000)	(245,767,800,000)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		211,675,492,035	190,947,800,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(17,672,000,000)	(12,128,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,800,000,000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		44,121,151,672	24,200,434,281
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**221,628,856,315**	**(46,958,259,992)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			**0**	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	469,905,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(2,108,352,243)	(510,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7,100,000,000	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8,744,000,000)	(1,644,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29,401,288,600)	(9,816,472,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		(33,153,640,843)	**(10,991,077,800)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**194,382,786,665**	**(1,037,409,612)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**437,482,111**	**1,474,775,164**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**0**	**116,559**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	VII-34	**194,820,268,776**	**437,482,111**

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, Họ tên)*	*(Ký, Họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Hoàn	Nguyễn Thị Hoàn	Lê Tùng Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC

VII - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	ĐVT	QUÝ IV NĂM NAY (2016)	LK: QUÝ IV NĂM NAY (2016)	Ghi chú
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn				
Cơ cấu tài sản				
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	50.596	50.60	
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	49.404	49.40	
Cơ cấu nguồn vốn				
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	72.374	72.37	
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	27.626	27.63	
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành (CT100/300)	Lần	0.68	0.68	
Khả năng thanh toán nợ đến hạn (CT100/310)	Lần	6.67	6.67	
Khả năng thanh toán nhanh (111/300)	Lần	0.003	0.003	
TỶ SUẤT SINH LỜI				
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	44	44	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	40	40	
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1.00	1.00	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0.89	0.89	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	3.22	3.22	

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Hoàn	Nguyễn Thị Hoàn	Lê Tùng Sơn

M.S.D.N: 2500222004 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC TP. VĨNH YÊN T. VĨNH PHÚC

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc
Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2016 (Kết thúc ngày 30/09/2016)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Khái quát chung

Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (Sau đây gọi tắt là :Công ty) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số:**1903 000 030** do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/06/2003, thay đổi lần thứ mười sáu (18) ngày 14 tháng 07 năm 2016, mã số doanh nghiệp 2500222004 với tổng số vốn điều lệ là: 115.652.250.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại: Khu công nghiệp Khai Quang, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Hiện nay người đại diện pháp luật là ông **Lê Tùng Sơn**

2. Ngành nghề kinh doanh kinh doanh:

2.1 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chi tiết:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp khu đô thị, nhà ở.
- Kinh doanh bất động sản.
- Cho thuê kho, văn phòng, bãi đỗ xe
- Cho thuê nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh

2.2 Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại

2.3 Thu gom rác thải độc hại

2.4 Tái chế phế liệu

2.5 Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

2.6 Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

2.7 Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

2.8 Sản xuất sắt, thép, gang

2.9 Sản xuất kim loại màu và kim loại quý

2.10 Đúc sắt, thép

2.11 Đúc kim loại màu

2.12 Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp

2.13 Sửa chữa các thiết bị điện

2.14 Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

2.15 Bốc xếp hàng hóa

2.16 Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác

2.17 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu

2.18 Sản xuất sản phẩm từ plastic

2.19 Thu gom rác thải không độc hại

2.20 Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại

2.21 Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ, thủy lợi.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ 01/10 và kết thúc vào 30/09 năm kế tiếp

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1- Kỳ kế toán theo năm tài chính bắt đầu từ: **ngày 01 tháng 10 năm 2015, kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2016**

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng **(VNĐ)**

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Bắt đầu tư 1/10/2015 Công ty chuyển đổi số liệu từ Quyết định 15/2006/QĐ/BTC lên Thông tư 200/2014/TT-BTC để áp dụng.

2- Hình thức kế toán áp dụng: nhật ký chung trên phần mềm kế toán Amis.vn

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền: Gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) vàng, bạc, đá quý tiền đang chuyển.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Trong niên độ tài chính năm 2016 Công ty thực hiện thay đổi phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho từ phương pháp nhập trư xuất trước sang phương pháp bình quân gia quyền, phương pháp bình quân gia quyền theo đúng tình hình xuất hàng tồn kho v ảnh hưởng đến phát sinh cũng như chênh lệch số liệu kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

-TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với qui định tại **thông tư 45/2013/TT-BTC** ngày 25/04/2013 của bộ trưởng bộ tài chính

. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- BĐSĐT bao gồm quyền sử dụng đất, nhà xưởng,vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích chủ yếu cho thuê.

Nguyên giá BĐSĐT bao gồm giá mua, các chi phí XDCB liên quan trực tiếp đến đến quá trình hình thành tài sản.

Nguyên giá BĐSĐT tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: đường thẳng thời gian sử dụng ước tính từ 15 đến 20 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, được hợp nhất vào báo cáo tài chính tổng công ty.

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Hoạt động chính*
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam	KCN Châu Sơn, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	100%	100%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nội	Tầng 4 khu văn phòng sân tập golf Phương Đông, Phường Cầu Diễn, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh bất động sản.v.v...

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Hoạt động chính*
Công ty CP phát triển hạ tầng **Phú Thành**	Xã Phú Thành,H. Lạc Thuỷ, T Hoà Bình	22.06%	22.06%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty CP đầu tư và phát triển hạ tầng **Sơn Long**	Tổ 21-Khu 4B, đường hậu cần, P. Bãi cháy,TP Hạ Long, Quảng Ninh	30%	30%	Xây dựng
Công ty cổ phần văn hóa du lịch **Bình An**	Tân Mỹ, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	22.0%	22.0%	Đại lý du lịch, dịch vụ

Hiện nay các công ty liên kết đang trong giai đoạn XDCB , ghi nhận đầu tư theo giá gốc.

- ***Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn*** bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác của công ty, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- ***Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:*** Bao gồm đầu tư cổ phiếu dài hạn theo phương pháp giá gốc lợi nhuận được chia sau ngày phát sinh các khoản đầu tư này được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả kinh doanh.

- ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá*** đầu tư ngắn hạn, dài hạn : được thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi vay của công trình nào được hạch toán vào công trình đó (vốn hoá) để hình thành TSCĐ

-Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí thành lập doanh nghiệp của những năm đầu chưa có doanh thu được phân bổ 36 tháng kể từ khi doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh có doanh thu.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là tổng số cổ phiếu nhân với mệnh giá.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo TT179/2012-TT-BTC ngày 24/10/2012
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Trích lập các quỹ,chi trả cổ tức,tăng vốn điều lệ theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ:** Căn cứ vào từng hợp đồng cung cấp dịch vụ **sử dụng hạ tầng** và cung cấp dịch vụ **quản lý hạ tầng** mà công ty đã ký kết với các công ty thứ cấp trong khu công nghiệp cụ thể là:

Doanh thu cung cấp dịch vụ sử dụng hạ tầng có những hợp đồng thu từng năm, có những hợp đồng thu gộp cho nhiều năm thì số số tiền nhận trước được phân bổ cho số năm nhận trước tiền. Từ năm 2011 trở đi việc ký kết hợp đồng với các doanh nghiệp thứ cấp tại KCN Khai Quang 30%/70% có nghĩa là 30% ghi nhận ngay tại thời điểm thanh toán ghi trong hợp đồng còn 70% sẽ phân bổ theo thời gian nhận trước tiền.

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý hạ tầng : được ghi nhận hàng năm và thời gian thanh toán cụ thể trong từng hợp động.

Doanh thu dịch vụ thu gom và xử lý nước thải KCN : được tính bằng 80% lượng nước sử dụng trong công nghiệp và sinh hoạt đã tiêu thụ của công ty cấp nước nhân với đơn giá đã ghi trong từng hợp đồng.

- **Doanh thu hoạt động tài chính:** Là Lãi trên số dư TGNH, lãi đầu tư tài chính ngắn và dài hạn, cổ tức được chia...

- **Doanh thu hợp đồng xây dựng:**

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Là chi phí lãi vay, giá vốn cổ phiếu, dự phòng giảm giá các loại...

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty CP phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc : Được hưởng thuế suất ưu đãi 10%, thời gian áp dụng 15 năm kể từ năm 2005 trong đó miễn 4 năm kể từ năm 2006 đến 2009. Thời gian giảm 50% thuế phải nộp 9 năm từ 2010 đến năm 2018.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V--Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: (đồng)

	Số cuối kỳ (30/09/2016)	Số đầu năm (01/10/2015)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**213,998,662,302**	**231,524,267,588**
I - Tiền và các khoản tương đương tiền.	**194,820,268,776**	**437,482,111**
- Tiền mặt	6,446,218	39,885,575
- Tiền gửi ngân hàng	963,822,558	397,596,536

- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	193,850,000,000	0
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**3,800,000,000**	**170,950,000,000**

	Số cuối kỳ (30/09/2016)		Số đầu năm (01/10/2015)	
1. Chứng khoán kinh doanh	**Số lượng**	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
Cổ phiếu :	**0**	**0**	**0**	**0**
Cổ phiếu :	0	0	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh			0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			3,800,000,000	170,950,000,000

(Chỉ tiêu "đầu tư ngắn hạn" mã số 120 cuối kỳ năm 2015 theo QĐ 15/2006/QĐ/BTC được chuyển sang chỉ tiêu "các khoản phải thu ngắn hạn" mã số 130 Thông tư 200/2014/TT-BTC để thuyết minh)

	Số cuối kỳ (30/09/2016)	Số đầu năm (01/10/2015)
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	**13,565,130,857**	**59,935,173,166**
1 - Phải thu của khách hàng	**3,357,646,139**	**4,620,371,694**
- CTy TNHH Băng Ráp YULI-VN	1,016,759,398	1,000,912,912
- CTy TNHH Haesung Vina	331,393,600	233,880,800
- CTy TNHH công nghiệp chính xác Tai Tech	0	0
- CTy TNHH MTV Thiện Mỹ	351,193,029	316,103,712
- Các đối tượng khác	1,658,300,112	3,069,474,270
2 - Trả trước cho người bán	**8,192,794,620**	**2,378,197,225**
- CTy TNHH DV Kiểm toán UHY	0	55,000,000
- CTy TNHH Khoa học CN và BV môi trường	2,018,000,000	2,018,000,000
- CTy CP phát triển xây dựng đô thị Vĩnh Phúc	3,700,000,000	
- CTy tư vấn tài nguyên môi trường Việt Nam	296,000,000	296,000,000
- Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành	2,176,000,000	
- Các đối tượng khác :	2,794,620	9,197,225
3 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	**0**	**46,225,492,035**
+ Cho vay ngắn hạn (VPID Hà Nam)	0	36,225,492,035
+ Cho vay ngắn hạn (Phú Thành)	0	10,000,000,000
4 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**2,775,442,289**	**7,383,352,902**
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2,521,790,090	7,382,358,647
- Trả trước tiền BTGPMB cho các hộ dân	0	0
- Phải thu khác từ các khách hàng (dự thu phân bổ DT)	240,104,999	0
- Phải thu khác	0	994,255
- Phải thu tạm ứng	13,547,200	
5 - Dự phòng nợ khó đòi (*)(Cty Băng giáp Yuli)	(760,752,191)	(672,240,690)
IV - Hàng tồn kho	**89,364,904**	**80,544,401**
- Nguyên liệu, vật liệu	88,352,904	80,544,401
- Công cụ dụng cụ	1,012,000	
V - Tài sản ngắn hạn khác.	**1,723,897,765**	**121,067,910**
- Chi phí trả trước ngắn hạn	235,375,373	
- Thuế GTGT được khấu trừ	863,183,058	0
- Các khoản khác phải thu nhà nước	625,339,334	0
- Tài sản ngắn hạn khác (Tạm ứng)	0	121,067,910

	Số cuối kỳ (30/09/2016)	Số đầu năm (01/10/2015)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**219,163,092,412**	**188,303,012,069**
I - Các khoản phải thu dài hạn	**18,500,947,542**	**10,539,812,102**
1. Trả trước cho người bán dài hạn	0	2,176,000,000
2. Phải thu về cho vay dài hạn (Phú Thành)	11,500,000,000	1,500,000,000
3. Phải thu dài hạn hạn (Đền bù GPMB)	7,000,947,542	6,863,812,102
II Tài sản cố định	**30,346,680,698**	**32,438,788,069**

1 - Tăng giảm TSCĐ Hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiệnvận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**35,021,703,830**	**468,792,000**	**7,748,031,375**	**48,282,273**	**0**	**43,286,809,478**
- Mua trong năm	0	0	1,019,956,000	0	0	1,019,956,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	100,664,984	0	0	0	0	100,664,984
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (,,,)	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	**35,122,368,814**	**468,792,000**	**8,767,987,375**	**48,282,273**	**0**	**44,407,430,462**
Giá trị hao mòn luỹ kế						**0**
Số dư đầu	**8,785,613,127**	**20,989,625**	**2,033,371,617**	**8,047,040**	**0**	**10,848,021,409**
- Khấu hao trong năm	2,138,652,021	60,840,336	1,008,407,774	4,828,224	0	3,212,728,355
- Thanh lý nhượng bán (,,,)						0
- Giảm khác chuyển sang CCDC (,,,)						0
Số dư cuối năm	**10,924,265,148**	**81,829,961**	**3,041,779,391**	**12,875,264**	**0**	**14,060,749,764**
Giá trị còn lại của TSCĐ		0				0
- Tại ngày đầu năm	**26,236,090,703**	**447,802,375**	**5,714,659,758**	**40,235,233**	**0**	**32,438,788,069**
- Tại ngày cuối năm	**24,198,103,666**	**386,962,039**	**5,726,207,984**	**35,407,009**	**0**	**30,346,680,698**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ Hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố,đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	312,163,765	312,163,765
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	0	0

III - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Bất động sản đầu tư			Tổng cộng
Nguyên giá BĐS đầu tư				
Số dư đầu năm	**58,835,364,392**	**0**	**0**	**58,835,364,392**
- Mua trong năm	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	2,440,602,128	0	0	2,440,602,128
- Thanh lý, nhượng bán (...)	0	0	0	0
Số dư cuối năm	**61,275,966,520**	**0**	**0**	**61,275,966,520**
Giá trị hao mòn luỹ kế				**0**
Số dư đầu năm	27,520,841,063	0	0	27,520,841,063
- Khấu hao trong năm	3,119,490,380	0	0	3,119,490,380
- Tăng khác	0	0	0	0
Số dư cuối năm	**30,640,331,443**	**0**	**0**	**30,640,331,443**
Giá trị còn lại của BĐSĐT				0
- Tại ngày đầu năm	**31,314,523,329**	**0**	**0**	**31,314,523,329**
- Tại ngày cuối năm	**30,635,635,077**	**0**	**0**	**30,635,635,077**

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

	Số cuối kỳ (30/09/2016)	Số đầu năm (01/10/2015)
IV - Tài sản dở dang dài hạn	**17,197,074,007**	**9,655,440,908**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**17,197,074,007**	**9,655,440,908**
+ Sửa chữa bể giai đoạn 1	5,941,089,257	17,822,344
+ Tuyến đường ET4- đoạn 3	0	22,727,273
+ Chi phí lô CN 14 (Di chuyển cột điện cao thế GPMB)	181,818,182	181,818,182
+ Lò đốt rác	1,278,250,898	1,278,250,898
+ San nền CN4.1 (VP cũ)	453,689,800	0
+ San nền lô CN13-CN16	253,252,000	
+ Đền Bù GPMB Quất Lưu	3,518,706,521	8,054,157,227
+ Đền Bù GPMB Khai Quang	5,284,530,984	
+ Đường thoát nước thải QH	0	100,664,984
+ XD bể chứa bùn, ống TNT trạm thu gom, sân phơi bùn	285,736,365	
	Số cuối kỳ (30/09/2016)	**Số đầu năm (01/10/2015)**
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**118,530,644,949**	**104,028,000,000**
1 - Đầu tư vào công ty con	**63,000,000,000**	**63,000,000,000**
Cty TNHH MTV VPID Hà Nam	45,000,000,000	45,000,000,000
Cty TNHH MTV VPID Hà Nội	18,000,000,000	18,000,000,000
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**23,380,000,000**	**24,300,000,000**
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành	15,000,000,000	15,000,000,000
Công ty cổ phần đầu tư du lịch Sơn Long (QNinh)	7,500,000,000	7,500,000,000
Cty CP phát triển đô thị Vĩnh Phúc		1,800,000,000
Cty CP du lịch văn hóa Bình An	880,000,000	
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**33,520,000,000**	**16,728,000,000**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Cty CP Thủy điện Trung Thu)	33,520,000,000	16,728,000,000
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	**(1,369,355,051)**	**0**
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành	(766,027,285)	
Công ty cổ phần đầu tư du lịch Sơn Long (QNinh)	(603,327,766)	
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**0**	**0**
Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	0	0
VI - Tài sản dài hạn khác	**3,952,110,139**	**326,447,661**
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Vĩnh Phúc	3,952,110,139	326,447,661
- Ký quỹ ký cược dài hạn (Phú Thành)	0	0

	Số cuối kỳ (30/09/2016)	Số đầu năm (01/10/2015)
C - Nợ phải trả	**313,498,488,282**	**306,245,834,993**
I - Nợ ngắn hạn	**32,066,608,459**	**26,154,162,789**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	**2,561,258,517**	**153,534,060**
** Cty TNHH An Hòa*	*7,426,100*	*0*
** CTy CP, XD&TM Vĩnh Sơn Vĩnh Phúc (1)*	*132,983,117*	*67,152,500*
** Công ty TNHH Môi Trường Phú Hà*	*519,173,600*	
** Công ty CP XL, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình*	*1,692,550,200*	
** Các đối tượng Khác*	209,125,500	86,381,560
2. Người mua trả trước ngắn hạn	**100,000,000**	**905,481,408**
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**745,024,677**	**1,229,475,337**
** Thuế thu nhập cá nhân*	*6,999,998*	*10,258,770*
** Thuế GTGT*	*0*	*7,856,763*
** Thuế thu nhập doanh nghiệp*	*738,024,679*	*1,211,359,804*
4. Phải trả người lao động	**464,365,649**	**0**
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	**9,963,385,988**	**9,387,944,812**
6. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	**10,100,966,406**	**6,439,787,565**
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**1,644,000,000**	**1,644,000,000**
8. Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	**66,885,562**	
Theo Thông tư số 86/2016/T-BTC ngày 26/06/2016 bắt đầu từ năm 2016 Công ty thực hiện trích lập dự phòng		
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	**6,420,721,660**	**6,393,939,607**
+ Quỹ Phúc lợi	2,968,848,729	4,095,460,069
+ Quỹ thưởng ban quản lý điều hành Công ty	3,451,872,931	2,298,479,538

	Số cuối kỳ (30/09/2016)	Số đầu năm (01/10/2015)
II - Nợ dài hạn	**281,431,879,823**	**280,091,672,204**
1. Phải trả người bán dài hạn	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	0	0
3. Chi phí phải dài hạn	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	281,121,879,823	278,137,672,204
7. Phải trả dài hạn khác	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Vay quỹ môi trường	310,000,000	1,954,000,000

D-Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Danh mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước (01/10/2014)	**50,994,930,000**	**0**	(69,130,000)	**0**	6,876,427,778	**3,415,655,624**	**5,206,003,528**	**66,423,886,930**
- Tăng vốn trong năm trước	**26,262,370,000**	**349,075,000**	**69,130,000**	**0**	**3,757,093,524**	**1,354,435,180**	**63,889,851,327**	**95,681,955,031**
- Tăng vốn trong năm	26,262,370,000	0	0	0	0	0	0	26,262,370,000
- Trích các quỹ	0	0	0	0	3,757,093,524	1,354,435,180	**0**	5,111,528,704
- Bán cổ phiếu quỹ	0	0	69,130,000	0	0	0	0	69,130,000
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	63,889,851,327	63,889,851,327
- Thặng Dư vốn CP	0	349,075,000	0	0	0	0	0	349,075,000
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	**0**	**0**	**510,000**	**0**	**0**	**0**	**48,523,887,297**	**48,524,397,297**
- Trích các quỹ	0	0	0	0	0	0	5,111,528,704	5,111,528,704
- Mua cổ phiếu quỹ IDV	0	0	510,000	0	0	0	0	510,000
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	43,412,358,593	43,412,358,593
- Chêch lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0		0	0	0	0
- Giảm khác	0		0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm trước (là đầu năm 01/10/2015)	**77,257,300,000**	**349,075,000**	(510,000)	**0**	**10,633,521,302**	**4,770,090,804**	**20,571,967,558**	**113,581,444,664**
- Tăng vốn trong năm nay	**38,394,950,000**	**0**	**0**	**0**	**8,388,079,204**	**0**	**42,617,506,411**	**89,400,535,615**
- Tăng vốn trong năm	38,394,950,000	0	0	0	0	0	0	38,394,950,000
- Trích các quỹ	0	0	0	0	3,617,988,400	0	0	3,617,988,400
- Bán cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	42,617,506,411	42,617,506,411
- Thặng Dư vốn CP	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	4,770,090,804	0	0	4,770,090,804
- Giảm vốn trong năm nay	**0**	**0**	**2,108,352,243**	**0**	**15,357,980,000**	**4,770,090,804**	**61,082,290,800**	**83,318,713,847**
- Trích các quỹ	0	0	0	0	0	0	7,235,976,800	7,235,976,800
- Mua cổ phiếu quỹ IDV	0	0	2,108,352,243	0	0	0	0	2,108,352,243
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	15,357,980,000	0	53,846,314,000	69,204,294,000
- Chêch lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	4,770,090,804	0	4,770,090,804
Số dư cuối năm nay	**115,652,250,000**	**349,075,000**	(2,108,862,243)	**0**	**3,663,620,506**	**0**	**2,107,183,169**	**119,663,266,432**

Tình hình phát hành cổ phiếu của công ty

Cổ phiếu phổ thông	**Số cuối kỳ (30/09/2016)**		**Số đầu năm (01/10/2015)**	
	Số lượng	**Đơn vị tính**	**Số lượng**	**Đơn vị tính**
- Số cổ phiếu được phép phát hành	11,565,225	Cổ phiếu	7,725,730	Cổ phiếu
- Số cổ phiếu được phát hành và được góp vốn đầy đủ	11,565,225	Cổ phiếu	7,725,730	Cổ phiếu
- Mệnh giá của cổ phiếu	10,000	Đồng / cổ phiếu	10,000	Đồng / cổ phiếu
- Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	11,565,225	Cổ phiếu	7,725,679	Cổ phiếu
Cổ phiếu quỹ	**Số cuối kỳ (30/09/2016)**		**Số đầu năm (01/10/2015)**	
	Số lượng	**Đơn vị tính**	**Số lượng**	**Đơn vị tính**
- Số cổ phiếu quỹ	46,913	Cổ phiếu	51	Cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu quỹ	44,953	Đồng / cổ phiếu	10,000	Đồng / cổ phiếu

Các nội dung thuyết minh khác	Số cuối kỳ (30/09/2016)	Số đầu năm (01/10/2015)
		0
I- Các quỹ của doanh nghiệp:	**3,663,620,506**	**15,403,612,106**
- Quỹ đầu tư phát triển	3,663,620,506	10,633,521,302
- Quỹ dự phòng tài chính	0	4,770,090,804
- Quỹ khác thuộc chủ sở hữu		0
II --Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong baó cáo KQHĐKD		

	Quý IVnăm nay	Quý IV năm trước
.1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**9,737,074,596**	**12,318,619,534**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9,737,074,596	12,318,619,534
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựngdược ghi nhận trong kỳ	0	0
+ Doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng dược ghi nhận đến thời điểm	0	0
lập báo cáo tài chính	0	0
	0	0
2 --Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số: 02)	**0**	**0**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả, lại	0	0
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)	0	0
3 -- Doanh thu thuần về bán hàngvà cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	**9,737,074,596**	**12,318,619,534**
Trong đó:	0	0
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá.	0	0
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	9,737,074,596	12,318,619,534
	0	0
4 -- Giá vốn hàng bán (Mã số: 11)	**6,208,413,371**	**2,617,108,752**
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6,208,413,371	2,617,108,752
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý	0	0
- Chi phí kinh doanh bất động sảnđầu tư	0	0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
5 -- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số : 21)	**9,066,169,267**	**18,469,429,839**
- Lãi tiền gửi tiền tiết kiệm + cho vay	3,259,868,777	3,468,207,641
- Giảm trong kỳ (Bù trừ giá vốn cổ phiếu với 635)	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con	5,799,450,000	15,000,000,000

	- Doanh thu bán cổ phiếu	0	1,222,198
	- Lãi trên cố dư TGNH hàng tháng	6,850,490	0
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
6	**- Chi phí tài chính (Mã số 22)**	**1,418,368,967**	**83,445,500**
	- Lãi tiền vay (Quỹ MT + khác)	31,927,500	54,121,500
	- Phí bảo lãnh vay + phí quản lý chứng khoán	17,086,416	29,324,000
	- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	1,369,355,051	
	- Giảm trong kỳ (Bù trừ với 515)	0	0
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
7	**- Chi Phí bán hàng**	**1,471,994,838**	
	- Chi phí tư vấn môi giới bán hàng	1,471,994,838	
8	**- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**470,716,954**	**1,211,359,804**
	- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (Mã 51)	**470,716,954**	**1,211,359,804**
	- Điều chỉnh chi phí thuếTNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	0	0
		0	0
9	**-- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Mã số: 52)**	0	0
10	**-- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**	**4,205,245,336**	**3,765,205,175**
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	577,433,365	500,997,494
	- Phân bổ CCDC	173,962,343	79,955,142
	- Chi phí khấu hao TSCĐ+BĐS	1,618,608,519	1,568,413,338
	- Chi phí nhân công	1,405,413,610	1,192,744,700
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	381,057,237	390,737,137
	- Chi phí khác bằng tiền	48,770,262	32,357,364
IV	**-- Những thông tin khác.**		

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Nguyễn Thị Hoàn	Nguyễn Thị Hoàn	Lê Tùng Sơn